

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH AN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 148/2024/DS-PT
Ngày 28 - 6 - 2024
V/v tranh chấp hợp đồng
vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Giao

Các Thẩm phán: Bà Trần Thị Thúy Hà và bà Phan Thị Minh Tâm

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Lý Trương Khang – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh An Giang.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang tham gia phiên tòa:** Ông Nguyễn Văn Mai - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 6 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 24/2024/TLPT-DS ngày 15 tháng 01 năm 2024, về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”;

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 185/2023/DS-ST ngày 18 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang bị kháng cáo;

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 97/2024/QĐXX-PT ngày 11 tháng 3 năm 2023; Quyết định hoãn phiên tòa số 129/2024/QĐ-PT ngày 10 tháng 4 năm 2023, giữa các đương sự:

1. **Nguyên đơn:** Bà **Nguyễn Thị V** (Ba), sinh năm 1947; nơi cư trú: số B, ấp B, xã B, huyện C, tỉnh An Giang; có mặt.

2. **Bị đơn:** Bà **Trương Thị X**, sinh năm 1959; nơi cư trú: số E, tổ B, ấp B, xã B, huyện C, tỉnh An Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Trương Thị X: Ông Nguyễn Phước T, sinh năm 1977; địa chỉ: khóm C, thị trấn T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp (theo Văn bản ủy quyền do Phòng Tư pháp huyện Tâm Nông, tỉnh Đồng Tháp chứng nhận ngày 18/01/2021 kèm theo xác nhận đính chính ngày 02/02/2021); có mặt.

3. **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

3.1. Bà Trần Thị T1, sinh năm 1982; nơi cư trú: khóm C, thị trấn T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp; vắng mặt.

3.2. Bà Trần Thị Thu T2, sinh năm 1988; nơi cư trú: số B, ấp B, xã B, huyện C, tỉnh An Giang; có đơn đề nghị vắng mặt.

3.3. Ông Nguyễn Đức T3, sinh năm 1945; nơi cư trú: số B, ấp B, xã B, huyện C, tỉnh An Giang (chết ngày 13/5/2021);

Người thừa kế quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Đức T3:

3.3.1 Bà Nguyễn Thị V, sinh năm 1947; nơi cư trú: số B, ấp B, xã B, huyện C, tỉnh An Giang; có mặt.

3.3.2 Ông Nguyễn Đức H, sinh năm 1980; nơi cư trú: số B, ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp; vắng mặt.

3.3.3 Bà Nguyễn Thị Huỳnh M, sinh năm 1982; nơi cư trú: số B, ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp; vắng mặt.

3.3.4 Bà Nguyễn Thị Ngọc H1, sinh năm 1985 (theo trích lục khai sinh bà H1 sinh năm 1984); địa chỉ: số B, tổ G, ấp A, xã Đ, huyện C, tỉnh Tiền Giang; vắng mặt.

3.4. Ông Võ Văn H2, sinh năm 1960; địa chỉ: ấp B, xã B, huyện C, tỉnh An Giang; vắng mặt.

3.5. Bà Võ Thị C, sinh năm 1962; địa chỉ: ấp B, xã B, huyện C, tỉnh An Giang; vắng mặt.

4. *Người kháng cáo:* Bị đơn Trương Thị X

Nguyên đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan không kháng cáo; Viện kiểm sát không kháng nghị.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Hồ sơ án sơ thẩm thể hiện:

* Theo đơn khởi kiện, tờ tự khai và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị V trình bày: Ngày 28/10/2013, bà Trương Thị X vay bà V số tiền 100.000.000 đồng, lãi suất 3%/tháng. Bà X đóng lãi được 01 năm thì ngưng đóng lãi; đến ngày 28/11/2017 âm lịch, bà X vay thêm 100.000.000 đồng với mục đích vay trả nợ ngân hàng, khi nào bán đất sẽ trả. Khi vay nợ, bà X có viết giấy nhận nợ.

Bà X cho rằng hai biên nhận nợ bà X không viết là không đúng. Bà V khẳng định tờ giấy viết tay đề ngày 24/9/2013 (âm lịch) và tờ giấy viết tay đề ngày 28/11/2017 (âm lịch) là do bà X viết, số tiền vay ghi “100.000 đồng” là “100.000.000” đồng, bị thiếu mất ba số “0”

Do bà X chưa trả tiền cho bà V. Vì vậy, bà V yêu cầu bà X trả lại số tiền là 200.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi. Đối với số tiền lãi của khoản vay 100.000.000 đồng vào năm 2013, tổng số tiền lãi bà đã nhận là 36.000.000 đồng; bà không đồng ý khấu trừ vì bà chỉ khởi kiện yêu cầu trả vốn gốc không tính lãi.

Việc bà Trần Thị T1 (con gái bà X) trình bày vào năm 2018 có đến nhà bà V trả số tiền 100.000.000 đồng, do bà V không có ở nhà nên ông T3 chồng của bà ký nhận tiền là không đúng, vì ông T3 đã bị liệt tứ chi, nằm yên một chỗ phải có người chăm nom. Thời điểm này có con gái bà là Nguyễn Thị Huỳnh M ở nhà chăm sóc

cho cha nên việc bà T1, bà X cho rằng chồng bà V viết giấy nhận tiền là không đúng.

Đối với F ghi âm cuộc nói chuyện giữa bà V với ông Trần Văn T4 (Lèo) vào ngày 15/02/2021 mà bị đơn cung cấp tại phiên tòa phúc thẩm ngày 29/12/2022, bà V xác định đó là giọng nói của bà. Tuy nhiên đây chỉ là cuộc nói chuyện giữa bà với ông T4 về việc ông H2, bà C nợ bà 95.000.000 đồng, bà X có cổ cho vợ chồng ông H2 hơn 1 công đất, bà X đứng ra bảo lãnh nợ, bà X có nói nếu vợ chồng ông H2 không trả nợ thì bà X bán đất trả. Việc ông T4 cho rằng bà X đã trả cho bà V xong số tiền 200.000.000 đồng là không đúng.

** Bị đơn bà Trương Thị X do ông Nguyễn Phước T đại diện theo ủy quyền trình bày:*

Bà X thừa nhận vào năm 2013 bà X có vay tiền của bà V số tiền là 100.000.000 đồng, có thỏa thuận lãi suất là 3%/tháng, khi vay chỉ thỏa thuận bằng lời nói, bà X đã trả được 4 tháng tiền lãi với số tiền là: 12.000.000 đồng. Số tiền vay này bà X đã trả xong cho bà V và bà V đã trả lại bà X giấy viết tay trên tờ lịch ghi “ngày 5 tháng sáu bà có hỏi chị ba một trăm chịu Trương Thị X 100.000.000”, tại mặt sau của tờ lịch là ngày 07 tháng 7 năm 2019. Còn giấy viết tay bằng mực đỏ trên giấy tập (chứng cứ do bà V cung cấp) không phải do bà X viết.

Năm 2017 bà X có vay tiếp của bà V số tiền là 100.000.000 đồng, bà X viết trên tờ giấy lịch ngày 28/11/2017 có nội dung “bà có hỏi bà V 100.000 triệu” lãi suất thỏa thuận miệng là 3%/tháng, bà X đã trả tiền lãi cho bà V được 04 tháng với số tiền là: 12.000.000 đồng. Số tiền này bà X cũng đã trả cho bà V vào ngay năm 2017 do con gái bà X là Trần Thị T1 đã trực tiếp trả 100.000.000 đồng cho chồng bà V là ông Nguyễn Đức T3, ông T3 đã viết giấy nhận tiền của bà T1 vào ngày 02/12 âm lịch có ký tên.

Ngoài ra, ngày 15/02/2021, con của bà X là Trần Văn T4 có ghi âm cuộc nói chuyện giữa bà V và ông T4. Nội dung cuộc nói chuyện thể hiện việc bà X đã trả số tiền 200.000.000 đồng cho bà V.

Quá trình giải quyết vụ án, bà X và người đại diện theo ủy quyền của bà X xác định không yêu cầu giám định chữ ký, chữ viết đối với các tài liệu giấy tập đề ngày 28/10/2013 (âm lịch ngày 24/9/2013) và tài liệu thể hiện việc trả nợ do ông T3 viết, ký tên ngày 02/12 âm lịch.

Nay qua yêu cầu khởi kiện của bà V thì bà X không đồng ý, vì bà X đã trả cho bà V xong số tiền 200.000.000 đồng.

**Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị T1 trình bày:* bà khẳng định vào năm 2018, bà và mẹ bà là bà X có đến nhà bà V trả tiền 100.000.000 đồng, thời điểm đến nhà bà V trả tiền trong nhà chỉ có ông T3 (chồng bà V) và con dâu bà V, đến nay bà mới biết là bà T2; khi trả tiền do bà V vắng mặt tại nhà, nên bà và mẹ trả tiền, bà T2 là người đếm tiền, sau khi trả bà có yêu cầu ông T3 trả lại giấy biên nhận vay tiền nhưng do bà V không có ở nhà nên ông T3 đã làm giấy biên nhận có nhận tiền của mẹ bà số tiền là 100.000.000 đồng; thời điểm này ông T3 còn mạnh khỏe.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Thu T2 trình bày:* bà là con dâu của bà V, nhưng mới về nhà cha mẹ chồng sống được thời gian từ tháng 09/2018 đến nay; theo trình bày của bị đơn và bà T1 cho rằng vào năm 2018 bà cùng cha chồng bà là ông T3 có nhận khoản tiền 100.000.000 đồng trả khoản vay vào năm 2017 cho mẹ chồng bà là hoàn toàn không có, bà cũng mới về nhà mẹ chồng bà sống, nên chỉ biết bà X gần nhà, còn lại ít tiếp xúc do bà thường xuyên đi dạy tại trường Huỳnh Thị H3, còn trước đó bà dạy tại xã H nên về L sống, bà khẳng định không biết việc bà V cho bà X vay tiền, bà cũng không nghe mẹ bà nói lại, chỉ biết mới đây khi hỗ trợ mẹ chồng tới Tòa án.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Võ Văn H2 vắng mặt tại phiên tòa nhưng tại biên bản ghi lời khai ngày 09/8/2023, ông H2 trình bày:*

Ông với bà Võ Thị C là vợ chồng, việc bà V khởi kiện yêu cầu bà X trả số tiền 200.000.000 đồng thì ông không biết. Trước đây vợ chồng ông có nhận cổ khoảng 01 công mẫu đất của bà Trương Thị X, thời gian sau thì bà X chuộc lại. Đối với số tiền nợ bà V 95.000.000 đồng đã được Tòa án Chợ Mới giải quyết rồi, không có việc bà Trương Thị X đứng ra lãnh nợ cho vợ chồng ông số tiền 95.000.000 đồng này.

** Tại biên bản đối chất ngày 24/7/2023, người làm chứng ông Trần Văn T4, trình bày:*

Nội dung thể hiện trong đoạn ghi âm là việc bà X đã trả cho bà V 200.000.000 đồng rồi nhưng chưa lấy lại giấy nợ do bà X có bảo lãnh 95.000.000 đồng cho C, H2. Bà X có thỏa thuận miệng với bà V sẽ sang tên đất của bà X cho bà V nếu C, H2 không trả 95.000.000 đồng nhưng bà X không thực hiện nên bà V mới khởi kiện đòi số tiền 200.000.000 đồng và được bà V thừa nhận trong đoạn ghi âm mà ông đã cung cấp cho Tòa án cấp phúc thẩm (lần 1) tại phiên tòa ngày 29/12/2022.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan khác vắng mặt tại các phiên ghi nhận ý kiến, cũng như có đơn đề nghị vắng mặt nên Tòa án không ghi nhận được ý kiến.

Tại Bản án số 185/2023/DS-ST ngày 18 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang đã tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị V đối với bà Trương Thị X;

Buộc bà Trương Thị X có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị V số tiền 200.000.000 đồng (hai trăm triệu đồng).

Ngoài ra, bản án còn tuyên về nghĩa vụ chậm thi hành án, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm ngày 28/9/2023, bị đơn bà Trương Thị X kháng cáo, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xét xử không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên toà phúc thẩm: Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà Trương Thị X giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang phát biểu quan điểm:*

Về tố tụng: Trong quá trình thụ lý, Thẩm phán đã thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo đúng quy định tại Điều 48 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Tại phiên tòa Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về phiên tòa phúc thẩm, đảm bảo đúng các nguyên tắc, phạm vi xét xử, thành phần và sự có mặt của các thành viên Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và thủ tục phiên tòa được đảm bảo đúng pháp luật của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015. Từ khi thụ lý vụ án và tại phiên tòa, các đương sự đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung: Bà X kháng cáo nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ để chứng minh yêu cầu kháng cáo của mình là có cơ sở để cấp phúc thẩm xem xét. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308, khoản 3 Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; không chấp nhận kháng cáo của bà Trương Thị X, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Bị đơn bà Trương Thị X kháng cáo trong thời hạn luật định, bà là người cao tuổi, được miễn tiền tạm ứng phúc thẩm nên được chấp nhận xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[1.2] *Về sự vắng mặt của đương sự:* Tòa án đã cấp, tổng đạt các văn bản tố tụng đúng quy định tại Bộ luật tố tụng dân sự, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: chị Trần Thị T1, chị Trần Thị Thu T2 (có đơn xin xét xử vắng mặt), ông Võ Văn H2, bà Võ Thị C, những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Đức T3 (anh H, chị M, chị H1) vắng mặt lần thứ hai. Căn cứ Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét xử vắng mặt đối với các đương sự nêu trên.

[2] Về nội dung: Bà V khởi kiện yêu cầu bà Trương Thị X trả cho bà số tiền còn nợ là 200.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi; tài liệu, chứng cứ chứng minh yêu cầu khởi kiện là giấy mượn nợ ngày 24/9/2013 (âm lịch) và giấy mượn nợ 28/11/2017 (âm lịch). Bà X thừa nhận có vay tiền nhưng bà cho rằng đã trả xong; tài liệu, chứng cứ cho lời trình bày của bà là biên nhận ngày 05/6 (không ghi năm) nhưng mặt sau của tờ biên nhận là tờ lịch ghi ngày 07/7/2019; biên nhận ngày 02/12 (âm lịch), không ghi năm và đoạn ghi âm cuộc nói chuyện giữa bà V với ông T4.

[2.1] Đối với số tiền nợ 100.000.000 đồng tại biên nhận ngày 24/9/2013 (âm lịch): Bà X thừa nhận mượn nợ và cho rằng đã trả xong nợ; bà X cho rằng biên nhận do bà V cung cấp không phải chữ viết và chữ ký của bà nhưng bà X không yêu cầu giám định chữ viết, chữ ký.

Hội đồng xét xử nhận thấy, bà X thừa nhận có vay nợ năm 2013 đây là tình tiết không phải chứng minh được quy định tại Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Về nghĩa vụ trả nợ: Bà X cho rằng đã trả nợ xong và cung cấp biên nhận ngày 05/6 (không ghi năm nhưng mặt sau của tờ biên nhận là tờ lịch ghi ngày 07/7/2019)

và cho rằng là biên nhận bà X trả lại cho bà khi trả xong khoản nợ trên, khi bà trả tiền bà V đưa nhằm biên nhận, bà không kiểm tra kỹ. Bà V xác nhận biên nhận do bà X cung cấp là của bà trả lại cho bà X khi bà X trả nợ cho khoản vay vào năm 2019, đại diện theo ủy quyền của bà X cũng xác nhận vào năm 2019 bà X có vay tiền của bà V. Như vậy, lời trình bày và chứng cứ của bà X và đại diện theo ủy quyền của bà X đã cung cấp không chứng minh được việc bà X đã trả số tiền đã vay 100.000.000 đồng của bà V; bà X không cung cấp thêm được chứng cứ để chứng minh đã trả xong số tiền nợ trên.

[2.2] Đối với số tiền nợ 100.000.000 đồng tại biên nhận ngày 28/11/2017 (âm lịch), bà X thừa nhận đây là chữ ký, chữ viết của bà và cho rằng đã trả nợ xong thông qua chị Trần Thị Kim T5 (con của bà X) thể hiện qua chứng cứ bà cung cấp là văn bản xác nhận *“tôi có nhận của cháu thanh số tiền một trăm triệu đồng 100.000.000 đồng”* ngày 02/12 âm lịch do ông T3 (chồng bà V) chỉ ký tên, viết tên tại mặt sau; ngoài ra chị T5 cho rằng giao tiền cho ông T3 vào năm 2018 có sự chứng kiến của chị T2 (dâu của bà V).

Tuy nhiên tại thời điểm Tòa án đưa ông T3 vào tham gia tố tụng thì ông T3 đã bị bệnh tai biến, bán thân bất toại nên không tiến hành lấy lời khai của ông T3 (hiện nay ông T3 đã chết); bà X cũng không yêu cầu giám định chữ ký, chữ viết của ông T3; chị T2 không thừa nhận có chứng kiến việc chị T5 giao tiền cho ông T3 và ông T3 có viết biên nhận cho bà X; ngoài lời trình bày của chị T5 là con ruột của bà X thì không còn chứng cứ nào chứng minh việc bà X đã trả cho bà V số tiền này. Do đó, cấp sơ thẩm không chấp nhận ý kiến trình bày của bà X là phù hợp.

[2.3] Đối với đoạn ghi âm ngày 15/02/2021, bản trích lược nội dung ghi âm ngày 09/5/2023 do phía bị đơn cung cấp và quá trình đối chất giữa các đương sự về nội dung ghi âm thể hiện: bà V xác định giọng nói trong file ghi âm là của bà V; trong file ghi âm là cuộc nói chuyện qua lại giữa ông T4 và bà V về số tiền 200.000.000 đồng bà X nợ bà V và số tiền nợ của ông H2, bà C; nội dung ghi âm không thể hiện việc bà V thừa nhận là bà X đã trả nợ xong cho bà V; nội dung thể hiện nguyên nhân bà V khởi kiện bà X là do mâu thuẫn trong số tiền nợ của ông H2, bà C có liên quan đến bà X, không có nội dung bà X đã trả xong nợ cho bà V.

[3] Về nội dung kháng cáo của bị đơn:

Xét thấy, Tòa án cấp sơ thẩm xác định bà X có vay tiền của bà V là có căn cứ, phù hợp với lời khai của nguyên đơn và bị đơn. Mặc dù bà X cho rằng đã trả xong và cung cấp chứng cứ chứng minh nhưng các chứng cứ bà X cung cấp không được phía nguyên đơn thừa nhận cũng như không phù hợp với lời trình bày của các đương sự, các chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án. Do đó, cấp sơ thẩm đã chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn trả số tiền đã vay là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật.

Bà X kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh việc đã trả xong nợ cho bà V nên không có căn cứ để Hội đồng xét xử chấp nhận.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang đề nghị không chấp nhận kháng cáo của bà X, giữ nguyên bản án sơ thẩm phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[3] Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên bà X phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, tuy nhiên do bà X người cao tuổi và có đơn xin miễn nộp án phí nên được miễn nộp án phí theo quy định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015,

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Trương Thị X; giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 185/2023/DS-ST ngày 18 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang.

Căn cứ các Điều 463, 466 Bộ luật Dân sự năm 2015; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị V đối với bà Trương Thị X;

Buộc bà Trương Thị X có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị V số tiền 200.000.000 đồng (hai trăm triệu đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Về án phí dân sự:

Bà Nguyễn Thị V và bà Trương Thị X là người cao tuổi và có đơn xin miễn nộp án phí nên được miễn tiền án phí sơ thẩm và phúc thẩm theo quy định.

3. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, quyền tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TANDCC tại TP.HCM;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- VKSND tỉnh An Giang;
- TAND huyện Chợ Mới;
- Chi cục THADS huyện Chợ Mới ;
- Tòa Dân sự;
- Phòng KTNV và THA;
- Văn phòng;
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu HS.

Nguyễn Ngọc Giao